

Số: **46** /KT-HAS

V/v: *Giải trình bổ sung ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên về BCTC hợp nhất*

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2016

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước**  
**Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.**

Tại Báo cáo kiểm toán độc lập số: **523/2016/BC.KTTC-AASC.KT7** ngày **19/03/2016** do Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC phát hành về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 có nêu ý kiến ngoại trừ như sau:

Các khoản công nợ phải thu chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2015 và thời điểm 31/12/2015 lần lượt là 105,4 tỷ đồng và 70,5 tỷ đồng. Các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2015 và thời điểm 31/12/2015 lần lượt là 17,6 tỷ đồng và 25,4 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác và tính đầy đủ của các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa có đối chiếu như đã nêu trên. Do vậy chúng tôi cũng không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

**Công ty Cổ phần Hacisco xin giải trình các nội dung trên như sau:**

*Đối với khoản mục: Đối chiếu và xác nhận số dư công nợ thời điểm 31.12.2015.*

Tại thời điểm 31.12.2015 Công ty đã thực hiện gửi đối chiếu và xác nhận số dư của các khoản công nợ, tuy nhiên số công nợ được đối chiếu xác nhận chưa được đầy đủ là do một số nguyên nhân sau:

+ **Công nợ nội bộ:** Các khoản nợ đã phát sinh từ rất lâu (chủ yếu từ là năm 2000 đến năm 2007) và hiện một số đối tượng còn công nợ nhưng đã tự ý nghỉ việc ở Công ty. Hiện nay Công ty đang làm việc với cơ quan pháp luật để giải quyết các khoản nợ này.

+ **Công nợ ngoài:** Một số đơn vị có thể đã thay đổi tư cách pháp nhân, địa chỉ Công ty và số điện thoại để liên lạc. Do vậy số liệu đối chiếu Công ty đã gửi đi nhưng chưa ký được đối chiếu số công nợ này.

Công ty Cổ phần HACISCO cam kết về các nội dung trong bản giải trình là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố.

Kính mong Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ chí Minh xem xét chấp nhận.

***Xin Trân trọng cảm ơn!***

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT, AASC.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO** ✓



Số : 48 /KT-HAS

V/v: giải trình chênh lệch số liệu giữa BCTC Hợp nhất Quý 4 của đơn vị tự lập và BCTC Hợp nhất kiểm toán

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước**

**- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Trước hết, Công ty cổ phần Hacisco xin chân thành cảm ơn sự Quan tâm và giúp đỡ của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua và mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của các Quý cơ quan trong thời gian tới.

Công ty cổ phần Hacisco xin giải trình với Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về một vài số liệu thay đổi tại Báo cáo tài chính năm do đơn vị tự lập và Báo cáo tài chính sau khi kiểm toán như sau:

**1.Trên Bảng cân đối kế toán:**

Chi tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán	Số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất do đơn vị tự lập	Số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi được kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4=2-3)
Tổng tài sản	381.099.247.050	377.784.535.973	3.314.711.077
Chứng khoán kinh doanh	7.049.399.699	7.130.759.699	-81.360.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-5.224.687.343	-5.268.703.103	44.015.760
Phải thu ngắn hạn khác	89.457.691.499	86.180.761.499	3.276.930.000
Hàng tồn kho	89.265.715.357	89.324.268.588	-58.553.231
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ	-5.332.085.982	-5.325.851.299	-6.234.683
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	219.815.883	161.262.652	58.553.231
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.347.855.110	8.266.495.110	81.360.000

Thuế và các khoản phải nộp khác	1.344.056.562	1.355.054.067	-10.997.505
Phải trả người lao động	13.142.596.858	7.758.388.077	5.384.208.781
Phải trả ngắn hạn khác	28.607.046.973	30.714.325.754	-2.107.278.781
Lợi nhuận chưa phân phối	-14.318.965.955	-14.280.019.634	-38.946.321

Nguyên nhân:

Chứng khoán kinh doanh: -81.360.000 đồng do điều chỉnh 8.136 cổ phiếu chưa lưu ký của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú (NSP) từ khoản mục đầu tư góp vốn vào đơn vị khác;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: 44.015.760 đồng do trích lập bổ sung dự phòng giảm giá chứng khoán của 8.136 cổ phiếu NSP chưa lưu ký nói trên;

Phải thu ngắn hạn khác: 3.276.930.000 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh và thanh toán bổ sung nhân công thuê ngoài;

Hàng tồn kho: -58.533.231 đồng do nhập kho phần vật tư thu hồi đang theo dõi trên chi phí xây dựng cơ bản dở dang;

Giá trị hao mòn lũy kế: -6.234.683 đồng do điều chỉnh phần trích khấu hao TSCĐ;

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: 58.533.231 đồng do nhập kho phần vật tư thu hồi đang theo dõi trên chi phí xây dựng cơ bản dở dang;

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: 81.360.000 đồng do điều chỉnh 8.136 cổ phiếu chưa lưu ký của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú (NSP) về khoản mục chứng khoán kinh doanh;

Thuế và các khoản phải nộp khác: -10.997.505 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh kiểm toán;

Phải trả người lao động: 5.384.208.781 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh và thanh toán bổ sung nhân công thuê ngoài;

Phải trả ngắn hạn khác: -2.107.278.781 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh và thanh toán bổ sung nhân công thuê ngoài;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: -38.946.321 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh chi phí và chi phí thuế TNDN hiện hành.

## 2. Trên Báo cáo kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu thay đổi trên Kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu trên Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất do đơn vị tự lập	Số liệu trên Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi được kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4=2-3)
Giá vốn hàng bán	300.822.339.208	300.734.614.305	87.724.903

Chi phí tài chính	472.398.350	516.414.110	-44.015.760
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.864.990.544	1.875.988.048	-10.997.504
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.522.765.226	6.561.756.386	-38.991.160

Nguyên nhân:

Giá vốn hàng bán: 87.724.903 đồng do điều chỉnh giảm chi phí trích trước trong kỳ.

Chi phí tài chính: -44.015.760 đồng do trích lập bổ sung dự phòng giảm giá chứng khoán của 8.136 cổ phiếu NSP chưa lưu ký;

Chi phí thuế TNDN hiện hành: -10.997.504 đồng do điều chỉnh các khoản chi phí nêu trên nên chi phí thuế TNDN hiện hành bị thay đổi;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: -38.991.160 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh chi phí và chi phí thuế TNDN hiện hành đã nêu ở trên.

### 3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

Lưu chuyển tiền tệ trước kiểm toán đơn vị lập theo phương pháp trực tiếp.

Trên đây là ý kiến giải trình của chúng tôi về một vài số liệu thay đổi tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 do đơn vị lập và Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2015 do đơn vị kiểm toán phát hành.

Công ty Cổ phần Hacisco báo cáo với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Xin Trân trọng cảm ơn!

#### Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP. TCKT.



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 41



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 51, Đường Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hà Phú Thịnh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông: Tô Dũng Thái	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Phó Chủ tịch	
Ông: Phạm Đức Hạnh	Ủy viên	
Ông: Phạm Minh Tuấn	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Duy Thắng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Tiến Vịnh	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Phạm Đăng Minh	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Gia Tuyên	Thành viên
Bà: Đinh Thị Thúy Hạnh	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đình Tiến Vĩnh**  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2016



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 18 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Các khoản công nợ phải thu chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2015 và thời điểm 31/12/2015 lần lượt là 105,4 tỷ đồng và 70,5 tỷ đồng. Các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2015 và thời điểm 31/12/2015 lần lượt là 17,6 tỷ đồng và 25,4 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác và tính đầy đủ của các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa có đối chiếu như đã nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hacisco tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề nhấn mạnh

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 24/04/2015, Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 đã thống nhất sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để bù đắp vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, số tiền là 11.102.793.163 đồng.



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
số: 1427-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>342.276.805.924</b>	<b>216.561.148.132</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>36.291.204.666</b>	<b>2.923.234.127</b>
111	1. Tiền		30.636.929.666	2.923.234.127
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.654.275.000	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>18.862.056.596</b>	<b>22.715.649.437</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.130.759.699	7.049.399.699
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.268.703.103)	(4.935.510.150)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.000.000.000	20.601.759.888
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>191.874.212.526</b>	<b>189.203.873.408</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>05</b>	151.499.771.710	145.904.094.804
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.709.433.880	5.681.287.230
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	<b>06</b>	86.180.761.499	87.177.250.614
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(49.515.754.563)	(49.558.759.240)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>89.315.844.888</b>	<b>1.718.391.160</b>
141	1. Hàng tồn kho		89.324.268.588	1.726.814.860
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.423.700)	(8.423.700)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.933.487.248</b>	<b>-</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		5.933.487.248	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN		31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>35.507.730.049</b>	<b>35.514.109.709</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.888.531.576</b>	<b>1.693.374.271</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	5.888.531.576	1.693.374.271
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.124.751.176</b>	<b>2.704.337.888</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.073.106.608	2.622.042.481
222	- Nguyên giá		7.398.957.907	7.398.957.907
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.325.851.299)	(4.776.915.426)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	51.644.568	82.295.407
228	- Nguyên giá		514.078.682	514.078.682
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(462.434.114)	(431.783.275)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	12	<b>16.558.727.817</b>	<b>17.496.957.504</b>
231	- Nguyên giá		25.199.680.782	25.199.680.782
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.640.952.965)	(7.702.723.278)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	09	<b>2.669.224.370</b>	<b>4.766.838.451</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		2.507.961.718	4.627.022.568
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		161.262.652	139.815.883
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>8.266.495.110</b>	<b>8.847.855.110</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.266.495.110	8.847.855.110
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		-	<b>4.746.485</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	4.746.485
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>377.784.535.973</b>	<b>252.075.257.841</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		
		31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>257.444.376.844</b>	<b>137.623.976.712</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>256.779.828.435</b>	<b>136.975.211.203</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	194.857.857.293	66.542.430.709
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.172.454.687	6.933.556.230
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.355.054.067	4.388.481.882
314	4. Phải trả người lao động	7.758.388.077	20.374.533.276
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	8.591.323.728	6.015.337.569
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	379.815.254
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	30.714.325.754	29.893.950.380
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	176.000.000	2.396.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	154.424.829	51.105.903
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>664.548.409</b>	<b>648.765.509</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	664.548.409	648.765.509
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>120.340.159.129</b>	<b>114.451.281.129</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>120.340.159.129</b>	<b>114.451.281.129</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	57.131.343.889	57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu quỹ	(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	-	11.102.793.163
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(14.280.019.634)	(31.271.690.797)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(20.715.776.020)	(35.818.880.063)
421b	LNST chưa phân phối năm nay	6.435.756.386	4.547.189.266
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>377.784.535.973</b>	<b>252.075.257.841</b>

Người lập biểu



Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vịnh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	316.925.635.627	167.634.752.339		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		316.925.635.627	167.634.752.339		
11	4. Giá vốn hàng bán	20	300.734.614.305	155.765.417.605		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.191.021.322	11.869.334.734		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.268.060.589	3.198.560.189		
22	7. Chi phí tài chính	22	516.414.110	(39.638.061)		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>179.240.320</i>	<i>167.220.908</i>		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-		
25	9. Chi phí bán hàng		-	-		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9.392.172.765	9.363.454.942		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.550.495.036	5.744.078.042		
31	12. Thu nhập khác		51.373.131	2.890		
32	13. Chi phí khác	24	164.123.733	53.432.434		
40	14. Lợi nhuận khác		(112.750.602)	(53.429.544)		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.437.744.434	5.690.648.498		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.875.988.048	1.143.459.232		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.561.756.386</u>	<u>4.547.189.266</u>		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6.561.756.386	4.547.189.266		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	841	583		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đổng Thị Hằng

Trần Thị Thu Nhật

Đinh Tiến Vịnh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.437.744.434	5.690.648.498
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(276.834.757)	(1.071.398.568)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.517.816.399	1.520.325.609
03	- Các khoản dự phòng		290.188.276	412.884.555
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.264.079.752)	(3.171.829.640)
06	- Chi phí lãi vay		179.240.320	167.220.908
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.160.909.677	4.619.249.930
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.190.077.021)	(78.797.293.185)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(85.419.839.647)	(984.192.797)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		122.045.413.951	53.045.793.890
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.746.485	23.906.870
14	- Tiền lãi vay đã trả		(189.208.653)	(157.252.575)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.974.352.460)	(858.414.242)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		500.000	1.164.876.011
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(570.059.460)	(2.961.342.002)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.868.032.872	(24.904.668.100)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(80.000.000)	(322.200.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(39.000.000.000)	(44.787.842.504)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		42.601.759.888	60.566.882.616
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		496.019.163	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.702.158.616	3.078.178.835
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.719.937.667	18.535.018.947
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	27.936.060.029
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.220.000.000)	(25.716.060.029)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.220.000.000)	2.220.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		33.367.970.539	(4.149.649.153)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.923.234.127	7.072.883.280
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	36.291.204.666	2.923.234.127

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận



Tổng Giám đốc

Đinh Tiến Vinh

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 51, Đường Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; Tương đương 8.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

### Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại và xây lắp.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
  - + Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
  - + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
  - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
  - + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
  - + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.



**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

- Theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT-HAS ngày 12/12/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hacisco, Công ty TNHH MTV Hacisco 8 đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106716273 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2014 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2015, Công ty Cổ phần Hacisco đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH MTV Hacisco 8 là 5.000.000.000 đồng.
- Từ cuối năm 2014, Công ty mở rộng kinh doanh thương mại - bán các thiết bị viễn thông cho các Viễn thông tỉnh thành trên khắp cả nước. Tổng doanh thu thương mại năm 2015 là 228,6 tỷ tăng gần gấp đôi so với năm 2014, nhờ đó hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này được cải thiện rõ rệt.
- Để tham gia đấu thầu cung cấp thiết bị viễn thông cho các Viễn thông tỉnh thành, Công ty thực hiện ký kết thỏa thuận liên danh với Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện. Trong đó Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện sẽ chịu trách nhiệm nhập khẩu thiết bị viễn thông và bàn giao cho Công ty Cổ phần Hacisco để cung cấp, lắp đặt cho khách hàng. Số dư công nợ phải trả cuối kỳ tăng mạnh chủ yếu là công nợ phải trả tiền thiết bị nhập khẩu của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện.

**Cấu trúc tập đoàn**

- Tổng số các Công ty con: 01
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 33.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.5. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú đã hủy đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của 02 công ty này.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán do không có đủ cơ sở để xác định giá thị trường của các chứng khoán này.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình như sau:

- Đối với các công trình chưa hoàn thành và ghi nhận doanh thu trong kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ từng công trình, hạng mục công trình = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu năm từng công trình, hạng mục công trình + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ từng công trình, hạng mục công trình.
- Đối với các công trình, hạng mục công trình hoàn thành và chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ từng công trình, hạng mục công trình = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu năm từng công trình, hạng mục công trình + Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ từng công trình, hạng mục công trình - Giá thành định mức từng công trình, hạng mục công trình.

Trong đó:

- Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước giao khoán cho từng chủ nhiệm của từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định khác	09 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm

### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

### 2.15. Chi phí phải trả

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

Chi phí trích trước của từng công trình, hạng mục công trình = Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình. Trong phần trích trước này bao gồm phần chi phí trích trước của các công trình chưa có quyết toán A-B căn cứ vào chứng từ thực tế đã phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

*Giá thành của sản phẩm xây lắp*

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

**2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.221.197.070	165.484.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.415.732.596	2.757.749.614
Các khoản tương đương tiền (*)	5.654.275.000	-
	<u>36.291.204.666</u>	<u>2.923.234.127</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 5.654.275.000 VND.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	17.000.000.000	20.601.759.888	20.601.759.888
	<u>17.000.000.000</u>	<u>17.000.000.000</u>	<u>20.601.759.888</u>	<u>20.601.759.888</u>

Tại ngày 31/12/2015, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 17.000.000.000 VND.



b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần NTACO	4.011.843.998	490.680.000	3.521.163.998	4.011.843.998	676.800.000	3.335.043.998
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	267.755.663	60.720.000	207.035.663	267.755.663	40.920.000	226.835.663
Cổ phiếu Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	358.331.872	107.348.800	250.983.072	358.331.872	207.386.400	150.945.472
Cổ phiếu Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	207.959.975	143.865.000	64.094.975	207.959.975	101.430.000	106.529.975
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	145.351.380	64.064.000	81.287.380	145.351.380	91.520.000	53.831.380
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà	548.435.787	176.400.000	372.035.787	548.435.787	157.500.000	390.935.787
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 9.09	95.953.667	36.250.000	59.703.667	95.953.667	68.750.000	27.203.667
Cổ phiếu Công ty CP XNK Tổng hợp 1 Việt Nam	417.351.899	171.900.000	245.451.899	417.351.899	163.800.000	253.551.899
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Quảng Nam	249.382.673	130.650.000	118.732.673	249.382.673	230.100.000	19.282.673
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Alphanam (*)	94.093.403	-	17.629.395	94.093.403	-	73.693.403
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam	153.134	130.200	22.934	153.134	96.600	56.534
Cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	90.388.199	90.388.199	-	90.388.199	79.380.000	11.008.199
Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Sam Phú (**)	641.360.000	-	328.589.211	560.000.000	-	284.573.451
Cổ phiếu Công ty CP Viễn thông VTC	2.398.049	425.600	1.972.449	2.398.049	380.000	2.018.049
	<b>7.130.759.699</b>	<b>1.472.821.799</b>	<b>5.268.703.103</b>	<b>7.049.399.699</b>	<b>1.818.063.000</b>	<b>4.935.510.150</b>

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định là giá đóng cửa trên sàn giao dịch (HNX, HOSE) tại ngày 31/12/2015. Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú đã hủy đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với 02 mã chứng khoán này.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư, loại cổ phiếu, trái phiếu:

- Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai: Tăng 938 cổ phiếu do trong năm thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% mệnh giá (tương ứng tỷ lệ 10:1).
- Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu: Tăng 3.450 cổ phiếu do trong năm thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% mệnh giá (tương ứng tỷ lệ 100:15), đồng thời phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 35% mệnh giá (tương ứng tỷ lệ 100:35).

(\*) Thông tin bổ sung về Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Alphanam:

Thực hiện Quyết định của Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01.2013/ĐHĐCĐ ngày 25/5/2013 của Công ty CP Đầu tư Alphanam thông qua việc hủy niêm yết tự nguyện cổ phiếu ALP. Trên cơ sở đó, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Thông báo số 1111/TB-SGDHCM và Quyết định số 474/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam (mã CK: ALP). Số lượng hủy niêm yết: 192.484.413 cổ phiếu.

(\*\*) Thông tin bổ sung về Cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Sam Phú:

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ ngày 20/05/2014 của Công ty CP Nhựa Sam Phú thì Công ty này đã có phương án chấm dứt hoạt động và dự kiến tiến hành giải thể công ty. Trên cơ sở đó Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận việc hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Sam Phú.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	734.825.110	-	1.234.825.110	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	250.375.110	-	250.375.110	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	156.450.000	-	156.450.000	-
- Công ty Cổ phần Niêm giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	188.400.000	-	188.400.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	139.600.000	-	139.600.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh (**)	-	-	500.000.000	-
Góp vốn vào	7.531.670.000	-	7.531.670.000	-
- Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện	7.531.670.000	-	7.531.670.000	-
Đầu tư khác	-	-	81.360.000	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú	-	-	81.360.000	-
	<b>8.266.495.110</b>	<b>-</b>	<b>8.847.855.110</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với các loại cổ phiếu này nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

(\*\*) Thông tin bổ sung về cổ phiếu của Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh:

Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh đã có thông báo số 58/Postcom ngày 25/03/2015 báo cáo về việc hoàn thành công việc giải thể Công ty. Theo Biên bản phân chia tiền còn lại của Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh ngày 09/03/2015 thì phần giá trị mà Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (nay là Công ty Cổ phần Hacisco) nhận được khi giải thể là 496.019.163 đồng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Ban Quản lý các Dự án Công trình Thông tin 1	28.719.761.943	8.716.053.863
- Viễn thông Hải Phòng	818.755.232	5.181.645.082
- Viễn thông Hưng Yên	2.950.249.432	2.049.117.215
- Viễn thông Lạng Sơn	-	3.352.745.913
- Viễn thông Lào Cai	5.164.926.044	3.984.705.957
- Viễn thông Nam Định	1.863.858.387	2.805.463.167
- Viễn thông Ninh Bình	1.905.552.787	598.446.153
- Viễn thông Phú Thọ	5.433.745.658	4.626.953.675
- Viễn thông Sơn La	-	496.927.286
- Công ty Mạng lưới Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân Đội (VIETTEL)	-	12.730.623.768
- Viễn thông Vĩnh Phúc	8.392.528.338	3.156.607.188
- Viễn thông Hà Giang	2.740.112.647	1.616.690.812
- Viễn thông Hà Nam	1.307.790.000	724.533.396
- Công ty Dịch vụ Vật tư	-	7.455.604.200
- Viễn thông Hải Dương	1.988.441.879	2.684.339.173
- Viễn thông Nghệ An	1.692.439.653	2.904.968.539
- Viễn thông Quảng Ninh	1.123.894.811	5.505.623.342
- Viễn thông Thanh Hoá	15.307.888.749	7.223.387.523
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hồng Hà	2.080.541.663	3.278.379.746
- Công ty Viễn thông Liên tỉnh - VTN	4.561.714.691	10.866.951.337
- Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	-	2.324.309.988
- Các khoản phải thu khách hàng khác	65.447.569.796	53.620.017.481
	<b><u>151.499.771.710</u></b>	<b><u>145.904.094.804</u></b>

## 6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng thực hiện công trình	84.099.389.108	(44.860.105.675)	84.458.260.825	(44.860.105.675)
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	434.098.027	-
- Tạm ứng cho người lao động	424.353.795	-	761.761.142	-
- Phải thu khác	1.657.018.596	-	1.523.130.620	-
	<b>86.180.761.499</b>	<b>(44.860.105.675)</b>	<b>87.177.250.614</b>	<b>(44.860.105.675)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký quỹ dài hạn tại Ban Quản lý KCN Lê Minh Xuân - Hợp đồng thuê đất	30.000.000	-	30.000.000	-
- Ký quỹ dài hạn tại Công ty Tài chính Bưu điện - Bảo lãnh dự thầu	500.000.000	-	500.000.000	-
- Ký quỹ dài hạn bảo lãnh bảo hành tại Ngân hàng SHB	5.348.531.576	-	1.153.374.271	-
- Ký quỹ thuê văn phòng cho Xí nghiệp Miền nam tại TP Hồ Chí Minh	10.000.000	-	10.000.000	-
	<b>5.888.531.576</b>	<b>-</b>	<b>1.693.374.271</b>	<b>-</b>

## 7. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị đã trích trước chi phí bù trừ khi xác định tổn thất	Giá gốc	Giá trị đã trích trước chi phí bù trừ khi xác định tổn thất
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	72.664.626.927	23.148.872.364	72.707.631.604	23.148.872.364
	<b>72.664.626.927</b>	<b>23.148.872.364</b>	<b>72.707.631.604</b>	<b>23.148.872.364</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	228.813.964	(8.423.700)	101.178.960	(8.423.700)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.095.454.624	-	1.226.211.100	-
- Hàng hóa	-	-	399.424.800	-
	<b>89.324.268.588</b>	<b>(8.423.700)</b>	<b>1.726.814.860</b>	<b>(8.423.700)</b>

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</b>	<b>83.354.452.907</b>	-
Cung cấp thiết bị OLT GPON ZTE - thuộc dự án Mua sắm thiết bị Mini OLT ZTE phục vụ phát triển mạng truy nhập quang của VNPT Hà Nội	7.836.137.700	-
Thiết bị đầu cuối ONT thuộc hệ thống GPON-ZTE (đợt 5) năm 2015 cho VNPT thuộc kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp Mua sắm thiết bị	43.496.599.703	-
Thiết bị đầu cuối cho OLT GPON ZTE (đợt 01/2016)	8.457.249.830	-
Thiết bị GPON	23.564.465.674	-
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</b>	<b>5.741.001.717</b>	<b>1.226.211.100</b>
	<b>89.095.454.624</b>	<b>1.226.211.100</b>

## 9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi phí xây lắp các công trình kéo dài quá 12 tháng so với thời hạn Hợp đồng ký với chủ đầu tư				
- Trụ sở UBND xã Gia Tân II - Đồng Nai	403.945.011	403.945.011	403.945.011	403.945.011
- Sản xuất lắp dựng 05 cột dây co 4m tại Kon Tum	139.999.565	139.999.565	139.999.565	139.999.565
- Hạ ngầm các tuyến cáp và đường dây điện đang đi nổi tuyến Cát Li	123.439.546	123.439.546	123.439.546	123.439.546
- Xây lắp tuyến cáp quang đoạn qua tỉnh Hà Tĩnh: Từ trạm Viễn thông Cẩm Trung đến ranh giới tỉnh Quảng Bình và hoàn trả giao thông	260.566.999	260.566.999	240.087.000	240.087.000
- Các công trình khác	1.580.010.597	1.580.010.597	3.719.551.446	3.719.551.446
	<b>2.507.961.718</b>	<b>2.507.961.718</b>	<b>4.627.022.568</b>	<b>4.627.022.568</b>
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Vật tư thu hồi công trình cũ			-	58.553.231
- Dự án điều tra xã hội hóa Khu chung cư Thành Công			81.262.652	81.262.652
- Nhà làm việc kết hợp gara ô tô và bếp ăn tập thể			80.000.000	-
			<b>161.262.652</b>	<b>139.815.883</b>

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	2.233.227.049	1.667.885.198	3.417.009.300	80.836.360	7.398.957.907
Số dư cuối năm	2.233.227.049	1.667.885.198	3.417.009.300	80.836.360	7.398.957.907
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.194.793.764	1.103.794.454	2.443.648.069	34.679.139	4.776.915.426
- Khấu hao trong năm	85.056.421	182.837.962	265.427.600	15.613.890	548.935.873
Số dư cuối năm	1.279.850.185	1.286.632.416	2.709.075.669	50.293.029	5.325.851.299
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.038.433.285	564.090.744	973.361.231	46.157.221	2.622.042.481
Tại ngày cuối năm	953.376.864	381.252.782	707.933.631	30.543.331	2.073.106.608

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.356.268.807 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 53.482.357 VND

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chuyển giao công nghệ sản xuất	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	242.000.000	272.078.682	514.078.682
Số dư cuối năm	242.000.000	272.078.682	514.078.682
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	242.000.000	189.783.275	431.783.275
- Khấu hao trong năm	-	30.650.839	30.650.839
Số dư cuối năm	242.000.000	220.434.114	462.434.114
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	82.295.407	82.295.407
Tại ngày cuối năm	-	51.644.568	51.644.568

## 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

### Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.790.504.686	17.409.176.096	25.199.680.782
Số dư cuối năm	<u>7.790.504.686</u>	<u>17.409.176.096</u>	<u>25.199.680.782</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.036.854.643	5.665.868.635	7.702.723.278
- Khấu hao trong năm	175.526.803	762.702.884	938.229.687
Số dư cuối năm	<u>2.212.381.446</u>	<u>6.428.571.519</u>	<u>8.640.952.965</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	5.753.650.043	11.743.307.461	17.496.957.504
Tại ngày cuối năm	<u>5.578.123.240</u>	<u>10.980.604.577</u>	<u>16.558.727.817</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm Ba tầng tòa nhà chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội tổng diện tích 880m<sup>2</sup> và Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, Hồ Chí Minh tổng diện tích 10.640 m<sup>2</sup> được đầu tư với mục đích cho thuê.

13. VAY

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	2.396.000.000	2.396.000.000	-	2.220.000.000	176.000.000	176.000.000
+ Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	980.000.000	980.000.000	-	980.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Nguyễn Trãi	760.000.000	760.000.000	-	760.000.000	-	-
+ Vay cá nhân (*)	656.000.000	656.000.000	-	480.000.000	176.000.000	176.000.000
	<b>2.396.000.000</b>	<b>2.396.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.220.000.000</b>	<b>176.000.000</b>	<b>176.000.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(\*) Vay cá nhân được thực hiện thông qua các kế ước vay có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng. Lãi suất theo từng kế ước vay cụ thể dao động từ 0%/ năm đến 15%/năm. Vay theo hình thức tín chấp.



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bru điện	178.345.409.687	178.345.409.687	43.148.907.764	43.148.907.764
- Phải trả các đối tượng khác	16.512.447.606	16.512.447.606	23.393.522.945	23.393.522.945
	<b>194.857.857.293</b>	<b>194.857.857.293</b>	<b>66.542.430.709</b>	<b>66.542.430.709</b>

5-C  
 TY  
 HUU  
 HAT  
 SC  
 1-1P

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.587.465.043	7.093.645.233	10.028.708.636	-	652.401.640
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	799.776.665	1.875.988.048	1.974.352.460	-	701.412.253
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.240.174	56.212.510	56.212.510	-	1.240.174
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.885.286.600	1.885.286.600	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
	-	<b>4.388.481.882</b>	<b>10.926.132.391</b>	<b>13.959.560.206</b>	-	<b>1.355.054.067</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	9.968.333
- Trích trước chi phí nguyên vật liệu của công trình đã ghi nhận doanh thu	3.194.515.946	1.222.580.935
- Trích trước chi phí chung của công trình đã ghi nhận doanh thu	5.396.807.782	4.782.788.301
	<b>8.591.323.728</b>	<b>6.015.337.569</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	27.141.254	52.996.785
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.723.770	51.723.770
- Các khoản phải trả phải nộp khác	30.635.460.730	29.789.229.825
+ Chi phí trích trước của các công trình đã thanh lý	23.848.560.617	25.760.617.053
+ Chi phí công trình chưa chi trả các đội thi công	6.383.743.100	3.509.155.608
+ Phải trả khác	403.157.013	519.457.164
	<b>30.714.325.754</b>	<b>29.893.950.380</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	664.548.409	648.765.509
	<b>664.548.409</b>	<b>648.765.509</b>



VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	11.102.793.163	(35.074.082.928)	110.648.888.998
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.547.189.266	4.547.189.266
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(124.200.000)	(124.200.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(620.597.135)	(620.597.135)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>57.131.343.889</b>	<b>(2.511.165.126)</b>	<b>11.102.793.163</b>	<b>(31.271.690.797)</b>	<b>114.451.281.129</b>
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	11.102.793.163	(31.271.690.797)	114.451.281.129
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.561.756.386	6.561.756.386
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	(454.718.926)	(454.718.926)
Chi thù lao HĐQT, BKS quý 3 và quý 4 năm 2014	-	-	-	-	(64.800.000)	(64.800.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS năm 2015	-	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Chi tiền thưởng vượt lợi nhuận kế hoạch	-	-	-	-	(27.359.460)	(27.359.460)
Giảm khác	-	-	-	(11.102.793.163)	11.102.793.163	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>57.131.343.889</b>	<b>(2.511.165.126)</b>	<b>-</b>	<b>(14.280.019.634)</b>	<b>120.340.159.129</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm tài chính 2014 ngày 24/04/2015, thống nhất sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để bù đắp vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 11.102.793.163 đồng.

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 24 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		4.547.189.266
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	10%	454.718.926

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63%	22.100.000.000	27,63%
Robert Alexander Stone	9.550.000.000	11,94%	9.550.000.000	11,94%
Cổ phiếu quỹ	2.000.000.000	2,50%	2.000.000.000	2,50%
Các cổ đông khác	46.350.000.000	57,93%	46.350.000.000	57,93%
	<b>80.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	228.634.718.953	116.540.198.140
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.156.342.826	5.656.773.082
Doanh thu hợp đồng xây dựng	82.134.573.848	45.437.781.117
	<b>316.925.635.627</b>	<b>167.634.752.339</b>

## 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	220.471.111.419	109.166.968.229
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.797.172.476	3.514.733.403
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	76.466.330.410	43.083.715.973
	<b>300.734.614.305</b>	<b>155.765.417.605</b>

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.262.885.589	1.997.274.447
Lãi bán các khoản đầu tư	-	21.095.180
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.175.000	1.174.555.193
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.635.369
	<b>2.268.060.589</b>	<b>3.198.560.189</b>

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	179.240.320	167.220.908
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.980.837	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	333.192.953	(207.141.769)
Chi phí tài chính khác	-	282.800
	<b>516.414.110</b>	<b>(39.638.061)</b>

## 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.122.417	14.647.139
Chi phí nhân công	4.146.807.503	3.146.458.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	455.658.095	486.298.199
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(43.004.677)	620.026.324
Thuế, phí, và lệ phí	438.702.460	399.242.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	789.305.261	1.062.611.975
Chi phí khác bằng tiền	3.576.581.706	3.634.170.491
	<b>9.392.172.765</b>	<b>9.363.454.942</b>

## 24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng	30.650.839	38.697.943
Thanh lý vật tư	38.618.227	-
Phạt chậm nộp thuế	92.613.617	14.724.391
Chi phí khác	2.241.050	10.100
	<b>164.123.733</b>	<b>53.432.434</b>

## 25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.437.744.434	5.690.648.498
Các khoản điều chỉnh tăng	137.653.652	681.448.658
- Chi phí không hợp lệ	137.653.652	61.422.334
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi chưa đủ hồ sơ theo quy định	-	620.026.324
Các khoản điều chỉnh giảm	(48.179.677)	(1.174.555.193)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.175.000)	(1.174.555.193)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (năm 2014 đã loại trừ khỏi chi phí tính thuế)	(43.004.677)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.527.218.409	5.197.541.963
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>1.875.988.048</b>	<b>1.143.459.232</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	799.776.665	514.731.675
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.974.352.460)	(858.414.242)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>701.412.253</b>	<b>799.776.665</b>

## 26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.561.756.386	4.547.189.266
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.561.756.386	4.547.189.266
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.800.000	7.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>841</b>	<b>583</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.472.871.641	4.780.555.943
Chi phí nhân công	49.837.181.055	32.135.644.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.487.165.560	1.481.627.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	816.161.061	10.489.969.706
Chi phí khác bằng tiền	12.438.026.101	7.717.010.578
	<b>92.051.405.418</b>	<b>56.604.808.367</b>

## 28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.291.204.666	-	2.923.234.127	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	243.569.064.785	(49.515.754.563)	234.774.719.689	(49.558.759.240)
Các khoản cho vay	17.000.000.000	-	20.601.759.888	-
Đầu tư ngắn hạn	7.130.759.699	(5.268.703.103)	7.049.399.699	(4.935.510.150)
Đầu tư dài hạn	8.266.495.110	-	8.847.855.110	-
	<b>312.257.524.260</b>	<b>(54.784.457.666)</b>	<b>274.196.968.513</b>	<b>(54.494.269.390)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			176.000.000	2.396.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			226.236.731.456	97.085.146.598
Chi phí phải trả			8.591.323.728	6.015.337.569
			<b>235.004.055.184</b>	<b>105.496.484.167</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.291.204.666	-	-	36.291.204.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.164.778.646	5.888.531.576	-	194.053.310.222
Các khoản cho vay	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.862.056.596	-	-	1.862.056.596
Đầu tư dài hạn	-	-	8.266.495.110	8.266.495.110
	<b>243.318.039.908</b>	<b>5.888.531.576</b>	<b>8.266.495.110</b>	<b>257.473.066.594</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.923.234.127	-	-	2.923.234.127
Phải thu khách hàng, phải thu khác	183.522.586.178	1.693.374.271	-	185.215.960.449
Các khoản cho vay	20.601.759.888	-	-	20.601.759.888
Đầu tư ngắn hạn	2.113.889.549	-	-	2.113.889.549
Đầu tư dài hạn	-	-	8.847.855.110	8.847.855.110
	<b>209.161.469.742</b>	<b>1.693.374.271</b>	<b>8.847.855.110</b>	<b>219.702.699.123</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	176.000.000	-	-	176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	225.572.183.047	664.548.409	-	226.236.731.456
Chi phí phải trả	8.591.323.728	-	-	8.591.323.728
	<b>234.339.506.775</b>	<b>664.548.409</b>	<b>-</b>	<b>235.004.055.184</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	2.396.000.000	-	-	2.396.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	96.436.381.089	648.765.509	-	97.085.146.598
Chi phí phải trả	6.015.337.569	-	-	6.015.337.569
	<b>104.847.718.658</b>	<b>648.765.509</b>	<b>-</b>	<b>105.496.484.167</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	27.936.060.029
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(2.220.000.000)	(25.716.060.029)

**30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	82.134.573.848	228.634.718.953	6.156.342.826	316.925.635.627
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>5.668.243.438</b>	<b>8.163.607.534</b>	<b>2.359.170.350</b>	<b>16.191.021.322</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	20.732.832	57.713.152	1.554.016	80.000.000
Tài sản bộ phận	128.322.388.466	230.578.251.944	18.862.448.794	377.763.089.204
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>128.343.121.298</b>	<b>230.635.965.096</b>	<b>18.864.002.810</b>	<b>377.843.089.204</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	71.046.830.946	184.069.391.543	818.675.459	255.934.897.948
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.509.478.896
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>71.046.830.946</b>	<b>184.069.391.543</b>	<b>818.675.459</b>	<b>257.444.376.844</b>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.426.320.956	1.152.056.375

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>			<b>a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>			
121	Đầu tư ngắn hạn	26.801.159.587				26.801.159.587
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.935.510.150)				(4.935.510.150)
			121	Chứng khoán kinh doanh	7.049.399.699	(7.049.399.699)
			122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.935.510.150)	4.935.510.150
			123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.601.759.888	(20.601.759.888)
131	Phải thu khách hàng	145.904.094.804	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	145.904.094.804	-
132	Trả trước cho người bán	5.681.287.230	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.681.287.230	-
135	Các khoản phải thu khác	86.415.489.472	136	Phải thu ngắn hạn khác	87.177.250.614	(761.761.142)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49.558.759.240)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49.558.759.240)	-
141	Hàng tồn kho	6.353.837.428	141	Hàng tồn kho	1.726.814.860	4.627.022.568
158	Tài sản ngắn hạn khác	761.761.142	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	761.761.142
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	1.693.374.271	(1.693.374.271)
			241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	4.627.022.568	(4.627.022.568)
268	Tài sản dài hạn khác	1.693.374.271	268	Tài sản dài hạn khác	-	1.693.374.271
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	139.815.883	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	139.815.883	-
240	Bất động sản đầu tư	17.496.957.504	230	Bất động sản đầu tư	17.496.957.504	-
258	Đầu tư dài hạn khác	9.697.855.110	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.847.855.110	850.000.000
311	Vay và nợ ngắn hạn	2.396.000.000	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.396.000.000	-
312	Phải trả người bán	66.542.430.709	311	Phải trả người bán ngắn hạn	66.542.430.709	-
313	Người mua trả tiền trước	6.933.556.230	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.933.556.230	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.388.481.882	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.388.481.882	-
315	Phải trả người lao động	20.374.533.276	314	Phải trả người lao động	20.374.533.276	-

### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
316	Chi phí phải trả	6.015.337.569	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	6.015.337.569	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.893.950.380	319	Phải trả ngắn hạn khác	29.893.950.380	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	51.105.903	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	51.105.903	-
333	Phải trả dài hạn khác	648.765.509	337	Phải trả dài hạn khác	648.765.509	-
334	Vay và nợ dài hạn	-	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	379.815.254	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	379.815.254	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	80.000.000.000	-
			411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	80.000.000.000	-
414	Cổ phiếu quỹ	(2.511.165.126)	415	Cổ phiếu quỹ	(2.511.165.126)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	7.962.734.509	418	Quỹ đầu tư phát triển	11.102.793.163	(3.140.058.654)
418	Quỹ dự phòng tài chính	3.140.058.654				3.140.058.654
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(31.271.690.797)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(31.271.690.797)	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(35.818.880.063)	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	4.547.189.266	-



### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			<b>b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.363.454.942	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.363.454.942	-
<b>c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>			<b>c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>			
14	Thuế TNDN đã nộp	(858.414.242)	15	Thuế TNDN đã nộp	(858.414.242)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.164.876.011	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.164.876.011	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.961.342.002)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.961.342.002)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	27.936.060.029	33	Tiền thu từ đi vay	27.936.060.029	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(25.716.060.029)	34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(25.716.060.029)	-

Người lập biểu



Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Ông Giám đốc



Đình Tiến Vịnh